

Thứ ba, ngày 14 tháng 11 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index tăng gần 10 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

| | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|-----------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 14/11/2023 | | ● | |
| Tuần 13/11-17/11/2023 | | ● | |
| Tháng 11/2023 | | ● | |

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường có xu hướng giằng co quanh ngưỡng 1,110 cả ngày trước khi đóng cửa tại mốc 1,109.37 điểm, tăng gần 1% so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 14/18 ngành tăng điểm, trong đó ngành Bán lẻ dẫn đầu đà tăng. Ngoài ra, ngành Ngân hàng cũng có một phiên giao dịch tích cực hôm nay. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Hiện tại, VN-Index đang hình thành điểm cân bằng quanh ngưỡng 1,110. Trong những phiên giao dịch tới, chỉ số cần có những phiên giao dịch chặt chẽ hơn để hình thành đáy ngắn hạn.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 14/11/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index +9.66 điểm, đóng cửa 1109.73 điểm. HNX-Index +1.32 điểm, đóng cửa 227.43 điểm.
- Kéo chỉ số tăng: BID (+1.14), VPB (+0.79), VCB (+0.68), MWG (+0.56), EIB (+0.55).
- Kéo chỉ số giảm: VHM (-0.37), HPG (-0.28), LGC (-0.12), PGV (-0.11), DIG (-0.04).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 15,567 tỷ đồng, tăng 7.69% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 17,030 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 13.93 điểm. Thị trường có 365 mã tăng, 91 mã tham chiếu, 171 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: -338.49 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm VNM (-134.72 tỷ), MWG (-129.52 tỷ), VHM (-72.18 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -28.1 tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 +1.05%. Các mã diễn biến tích cực: MWG (+3.75%), GMD (+3.50%), PNJ (+2.63%)
- BSC50 +0.90%. Các mã diễn biến tích cực: LPB (+2.61%), PTB (+2.29%), NVL (+2.22%)

Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

| | | | |
|-------------------------|-------|----------------------|--------|
| Bán lẻ | 2.52% | Dầu khí | 0.38% |
| Truyền thông | 1.69% | Bất động sản | 0.12% |
| Ngân hàng | 1.53% | Y tế | 0.01% |
| Hàng cá nhân & Gia dụng | 1.49% | Xây dựng và Vật liệu | -0.03% |
| Hàng & Dịch vụ Công | 1.40% | Du lịch và Giải trí | -0.09% |
| Công nghệ Thông tin | 1.31% | Điện, nước & xăng | -0.11% |
| Dịch vụ tài chính | 1.17% | Tài nguyên Cơ bản | -0.36% |
| Hóa chất | 1.13% | VNMID | 1.23% |
| Thực phẩm và đồ uống | 0.69% | VN30 | 1.13% |
| Ô tô và phụ tùng | 0.69% | VNSML | 1.04% |
| Bảo hiểm | 0.48% | | |

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1109.73**

Giá trị: 15566.54 tỷ **9.66 (0.88%)**

Khối ngoại (ròng): -338.49 tỷ

HNX-INDEX **227.43**

Giá trị: 1534.84 tỷ **1.32 (0.58%)**

Khối ngoại (ròng): -28.1 tỷ

UPCOM-INDEX **86.65**

Giá trị: 429.97 tỷ **0.67 (0.78%)**

Khối ngoại (ròng): -10.15 tỷ

Thông số vĩ mô

| | Giá trị | % |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu | 82.7 | 1.55% |
| Giá vàng | 1,947 | 0.51% |
| Tỷ giá USD/VND | 24,367 | -0.07% |
| Tỷ giá EUR/VND | 26,074 | -0.07% |
| Tỷ giá JPY/VND | 160.64 | -0.09% |
| LS liên NH 1 tháng | 1.60% | 0.26% |
| LS TPCP 5 năm | 2.04% | 0.00% |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| SSI | 89.75 | VNM | -134.72 |
| STB | 73.41 | MWG | -129.52 |
| VCG | 33.37 | VHM | -72.18 |
| HSG | 33.25 | HPG | -69.62 |
| DXG | 30.82 | VCB | -34.98 |

Nguồn: BSC Research

Mục lục

| | |
|----------------------|---------|
| Tổng quan thị trường | Trang 1 |
| Tín hiệu hàng hóa | Trang 2 |
| Danh mục BSC30 | Trang 3 |
| Danh mục BSC50 | Trang 4 |
| Báo cáo mới nhất | Trang 5 |
| Khuyến cáo sử dụng | Trang 6 |

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng ngày 14/11/2023

| Mặt hàng | Đơn vị | Giá | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm | Liên quan đầu vào | Liên quan đầu ra |
|-------------|-----------|-----------|--------|--------|---------|---------|--------------------|---------------------|
| Dầu WTI | Barrel | 78.40 | 1.59% | -2.99% | -8.05% | -7.07% | PVT | GAS, BSR |
| Dầu Brent | Barrel | 82.69 | 1.55% | -2.92% | -6.32% | -9.94% | PVT | GAS, BSR |
| Xăng | Gallon | 2.24 | 2.22% | 0.10% | -0.87% | -9.46% | HVN, VJC | PLX, OIL |
| Natural gas | USD/MMBtu | 3.23 | 6.62% | -0.93% | -7.05% | -48.66% | | |
| TTF Gas | EUR/MWh | 47.87 | 2.66% | 6.78% | -1.23% | -57.90% | | |
| Vàng | Ounce | 1,946.66 | 0.51% | -1.57% | 1.42% | 9.87% | | PNJ |
| Bạc | Ounce | 22.30 | 0.37% | -3.16% | -1.32% | 1.53% | | PNJ |
| Đậu tương | Bushel | 1,366.75 | 2.49% | 1.96% | 6.26% | -5.12% | DBC, QNS | HKB |
| Sữa | Cwt | 17.12 | 0.23% | -0.29% | 1.84% | -18.44% | KDC | VNM, QNS |
| Cao su | JPY/kg | 146.50 | -0.95% | -0.54% | 2.95% | 13.65% | SRC, CSM, DRC | DPR, PHR, HAG, HNG |
| Đường | LB | 27.71 | 1.54% | -0.86% | 2.44% | 39.74% | VNM, GTN, QNS | SBT, LSS, SLS, QNS, |
| Ure | USD/T | 392.50 | -2.48% | -3.09% | -6.55% | -34.03% | | DPM, DCM |
| Niken | LB | 17,026.00 | 0.00% | -6.45% | -7.11% | -40.82% | | PC1 |
| Đồng | LB | 3.66 | 1.76% | -1.39% | 2.13% | -4.58% | CAV, SAM, TGP, VTH | MSN, ACM, BGM |
| Xút | CNY/T | 2,100.00 | 1.94% | -7.49% | -29.05% | -20.57% | | CSV |
| Thép | CNY/ton | 3,888.00 | 0.28% | 1.17% | 8.33% | 5.54% | | HPG |
| Nhôm | Ton | 2,232.00 | 0.77% | -2.43% | 2.36% | -8.99% | CAV, SAM, TGP, VTH | |

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên 13/11, dầu thô Brent tăng 1.55% lên 82.69 USD/thùng, dầu WTI tăng 1.59% lên 78.40 USD/thùng.
- Giá dầu tăng hơn 1% sau khi báo cáo thị trường hàng tháng của OPEC làm dấy lo lắng về nhu cầu và cuộc điều tra của Mỹ về nghi ngờ vi phạm lệnh trừng phạt dầu mỏ của Nga làm dấy lên lo ngại về khả năng gián đoạn nguồn cung.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.51% lên 1,946.66 USD/ounce, vàng Mỹ kỳ hạn tháng 12 đóng cửa tăng 0.6% lên 1,950.2 USD/ounce.
- Giá vàng tăng do USD giảm trong khi nhà đầu tư đợi số liệu lạm phát quan trọng của Mỹ công bố trong tuần này để có manh mối về lập trường lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.

Quặng sắt

- Quặng sắt giao tháng 1/2024 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa tăng 1.68% lên 966.5 CNY (132.46 USD)/tấn, một mức cao mới kể từ tháng 8/2021. Tại Singapore quặng sắt giao tháng 12 đảo chiều và tăng 0.98% lên 128.05 USD/tấn, cao nhất kể từ ngày 20/3.
- Giá quặng sắt tiếp tục tăng phiên thứ 4 liên tiếp, bởi lạc quan về các biện pháp kích thích liên quan tới lĩnh vực bất động sản của Trung Quốc và các yếu tố cung cầu hỗ trợ, bấp chập thị trường thép suy yếu và lo ngại về sự giám sát chặt chẽ của chính phủ.

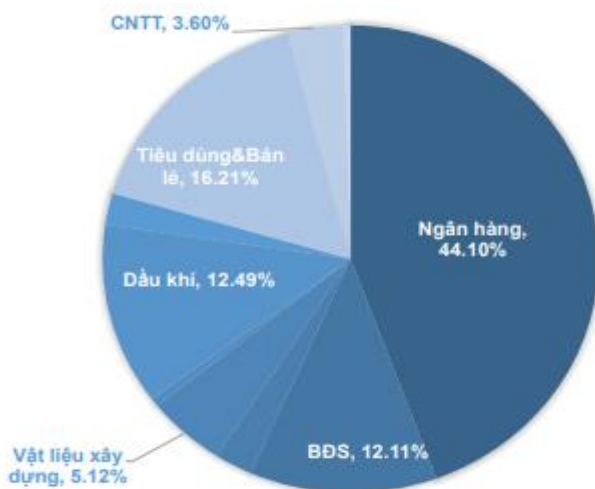
Giá hàng hóa khác

- Đường thô kỳ hạn tháng 3/2024 đóng cửa tăng 0.42 US cent hay 1.5% lên 27.71 US cent/lb, rời khỏi mức cao nhất 12 năm tại 28.14 US cent đã thiết lập trong tuần trước. Đường trắng kỳ hạn tháng 12 tăng 9 USD hay 1.2% lên 756.3 USD/tấn.
- Tình trạng thời tiết thuận lợi tại Brazil và cho phép nước này ép hầu hết mía vào cuối tháng này.

Danh mục BSC30

| Cổ phiếu | Ngành | Giá đóng cửa (nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (Tr USD) | Thanh khoản (tr USD) | EPS fw (VND) | P/E fw | Giá mục tiêu (VND) | NN sở hữu | Link tài báo báo |
|----------|-------------------|--------------------------|--------|------|------------------|----------------------|--------------|--------|--------------------|-----------|----------------------|
| VCB | Ngân hàng | 86.0 | 0.6% | 1.0 | 19,768 | 3.5 | 5,797 | 14.8 | 105,000 | 23.5% | Link |
| BID | Ngân hàng | 43.0 | 2.1% | 0.7 | 8,946 | 2.8 | 4,025 | 10.7 | 54,578 | 17.1% | Link |
| VPB | Ngân hàng | 19.6 | 2.1% | 1.0 | 6,395 | 10.2 | 1,727 | 11.3 | 23,685 | 16.6% | Link |
| TCB | Ngân hàng | 31.5 | 1.9% | 1.5 | 4,557 | 5.2 | 5,059 | 6.2 | - | 22.5% | Link |
| MBB | Ngân hàng | 18.4 | 1.9% | 1.2 | 3,956 | 10.5 | 3,496 | 5.3 | 24,400 | 23.2% | Link |
| STB | Ngân hàng | 30.0 | 2.6% | 0.9 | 2,326 | 22.9 | 3,600 | 8.3 | 31,200 | 24.4% | Link |
| GVR | BĐS KCN | 19.7 | 1.3% | 1.6 | 3,241 | 1.1 | 714 | 27.6 | 19,100 | 0.5% | Link |
| KBC | BĐS KCN | 30.8 | -0.2% | 1.6 | 971 | 7.1 | 4,368 | 7.0 | 42,500 | 20.3% | Link |
| IDC | BĐS KCN | 49.0 | 1.0% | 1.4 | 665 | 3.5 | 3,969 | 12.3 | 45,900 | 11.1% | Link |
| VGC | BĐS KCN | 50.6 | 0.2% | 1.7 | 933 | 1.2 | 2,651 | 19.1 | - | 4.8% | Link |
| HPG | Vật liệu xây dựng | 27.0 | -0.7% | 1.8 | 6,457 | 25.8 | (328) | -82.3 | 23,300 | 26.4% | Link |
| VHM | Bất động sản | 41.0 | -0.8% | 1.6 | 7,342 | 12.6 | 10,341 | 4.0 | 79,900 | 24.2% | Link |
| VRE | BĐS | 24.0 | 2.1% | 1.3 | 2,243 | 3.6 | 1,588 | 15.1 | 38,900 | 32.1% | Link |
| KDH | BĐS | 32.0 | 0.5% | 1.7 | 1,050 | 2.1 | 1,280 | 25.0 | 44,100 | 38.9% | Link |
| NLG | BĐS | 37.0 | 0.0% | 1.3 | 584 | 4.7 | 1,582 | 23.4 | 46,100 | 41.4% | Link |
| DGC | Hóa chất | 93.5 | 0.2% | 1.5 | 1,460 | 8.6 | 10,728 | 8.7 | 85,000 | 13.5% | Link |
| DPM | Phân bón | 32.6 | 1.4% | 0.9 | 524 | 1.9 | 6,403 | 5.1 | 41,000 | 15.4% | Link |
| DCM | Phân bón | 31.2 | 2.5% | 1.2 | 680 | 3.7 | 4,286 | 7.3 | 36,000 | 11.4% | Link |
| GAS | Dầu khí | 79.1 | 0.1% | 0.7 | 7,472 | 1.4 | 5,567 | 14.2 | 110,500 | 2.9% | Link |
| PLX | Dầu khí | 33.5 | 0.4% | 0.9 | 1,751 | 1.0 | 2,125 | 15.8 | 45,000 | 17.3% | Link |
| PVS | Dầu khí | 37.2 | -0.5% | 1.2 | 731 | 6.0 | 1,953 | 19.0 | 38,500 | 20.3% | Link |
| PVD | Dầu khí | 27.4 | 0.2% | 1.2 | 626 | 4.2 | 449 | 61.0 | 29,000 | 21.3% | Link |
| POW | Tiện ích | 11.8 | -0.4% | 0.8 | 1,141 | 3.3 | 602 | 19.7 | 14,500 | 6.2% | Link |
| VNM | F&B | 68.9 | 0.3% | 0.6 | 5,922 | 8.5 | 3,935 | 17.5 | 81,700 | 54.4% | Link |
| MSN | F&B | 62.6 | 1.0% | 1.4 | 3,684 | 3.9 | 916 | 68.4 | 27,700 | 30.5% | Link |
| MWG | Bán lẻ | 41.5 | 3.8% | 1.6 | 2,496 | 26.0 | 1,069 | 38.8 | 63,800 | 49.0% | Link |
| PNJ | Bán lẻ | 78.1 | 2.6% | 0.7 | 1,054 | 1.5 | 5,503 | 14.2 | 83,500 | 49.0% | Link |
| VHC | Thủy sản | 70.2 | 0.4% | 0.8 | 540 | 1.3 | 7,080 | 9.9 | 90,900 | 32.1% | Link |
| GMD | Logistics | 71.0 | 3.5% | 0.6 | 893 | 5.0 | 7,470 | 9.5 | 57,000 | 47.0% | Link |
| FPT | Công nghệ | 92.6 | 1.3% | 0.7 | 4,836 | 7.6 | 4,573 | 20.2 | 108,000 | 49.0% | Link |

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

| Cổ phiếu | Ngành | Giá đóng cửa (nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (Tr USD) | Thanh khoản (tr USD) | EPS fw (VND) | P/E fw | P/B | NN sở hữu | ROE (%) |
|----------|--------------|-----------------------------|--------|------|---------------------|-------------------------|-----------------|--------|-----|-----------|---------|
| CTG | Ngân hàng | 29.8 | 1.40% | 0.9 | 5,890 | 4.6 | 3,664 | 8.1 | 1.3 | 27.2% | 16.1% |
| ACB | Ngân hàng | 22.7 | 1.1% | 0.9 | 3,626 | 9.6 | 3,722 | 6.1 | 1.4 | 30.0% | 25.2% |
| HDB | Ngân hàng | 18.8 | -0.3% | 0.8 | 2,230 | 7.0 | 2,765 | 6.8 | 1.4 | 20.0% | 23.2% |
| LPB | Ngân hàng | 15.7 | 2.6% | 0.8 | 1,651 | 3.4 | 1,410 | 11.1 | 1.6 | 3.9% | 15.9% |
| VIB | Ngân hàng | 19.6 | 2.1% | 1.3 | 2,045 | 5.5 | 3,534 | 5.5 | 1.5 | 20.5% | 28.8% |
| VND | Chứng khoán | 20.4 | 1.0% | 1.9 | 1,022 | 18.7 | 467 | 43.7 | 1.7 | 23.6% | 3.8% |
| TPB | Ngân hàng | 17.4 | 0.9% | 1.1 | 1,576 | 8.9 | 2,697 | 6.5 | 1.2 | 28.8% | 19.8% |
| SSI | chứng khoán | 31.8 | 1.0% | 1.4 | 1,958 | 30.3 | 1,090 | 29.1 | 2.2 | 46.1% | 9.0% |
| CII | Xây dựng | 17.1 | 0.9% | 1.9 | 224 | 6.7 | 318 | 53.8 | 6.9 | 8.5% | 2.6% |
| C4G | Xây dựng | 11.9 | 0.8% | 1.7 | 0 | 0.7 | 445 | 26.7 | 1.2 | 0.0% | 5.2% |
| CTD | Xây dựng | 63.4 | 1.8% | 1.4 | 259 | 5.2 | 681 | 93.0 | 0.8 | 43.5% | 0.8% |
| HHV | Xây dựng | 15.4 | 0.3% | 1.4 | 209 | 3.4 | 919 | 16.8 | 0.6 | 4.8% | 4.2% |
| LCG | Xây dựng | 11.9 | 0.8% | 2.0 | 93 | 1.9 | 482 | 24.7 | 0.9 | 3.1% | 3.8% |
| BCM | KCN | 60.0 | 0.3% | 0.7 | 2,554 | 0.7 | 418 | 143.6 | 3.5 | 2.7% | 1.7% |
| HUT | KCN | 19.9 | 2.1% | 1.3 | 730 | 3.4 | 56 | 352.2 | 4.9 | 2.0% | 1.3% |
| PHR | KCN | 46.4 | 0.8% | 1.2 | 259 | 0.3 | 6,568 | 7.1 | 1.8 | 15.4% | 26.9% |
| SZC | KCN | 38.0 | 1.3% | 1.6 | 188 | 1.7 | 1,405 | 27.0 | 2.8 | 3.0% | 10.9% |
| HSG | Vật liệu | 21.7 | 0.9% | 1.9 | 550 | 12.1 | (2,105) | -10.3 | 1.3 | 20.5% | 2.3% |
| HT1 | Vật liệu | 12.2 | -0.4% | 1.3 | 192 | 0.1 | 176 | 69.6 | 1.0 | 3.6% | 1.3% |
| NKG | Vật liệu | 21.6 | 0.5% | 2.1 | 234 | 12.2 | (2,655) | -8.1 | 1.1 | 10.6% | 13.5% |
| PTB | Vật liệu | 58.0 | 2.3% | 0.7 | 160 | 0.3 | 5,309 | 10.9 | 1.4 | 17.4% | 13.4% |
| KSB | Vật liệu | 25.2 | 0.8% | 1.7 | 79 | 1.4 | 1,482 | 17.0 | 1.0 | 3.0% | 5.8% |
| NVL | BDS | 16.1 | 2.2% | 1.8 | 1,291 | 19.1 | (295) | -54.5 | 0.8 | 3.8% | 1.9% |
| DXG | BDS | 20.0 | -1.0% | 2.6 | 500 | 18.0 | (317) | -63.0 | 0.9 | 18.5% | 3.4% |
| HDC | BDS | 34.2 | 0.7% | 1.5 | 190 | 3.6 | 2,190 | 15.6 | 2.5 | 2.0% | 16.9% |
| DIG | BDS | 24.8 | -1.0% | 2.4 | 621 | 18.4 | 152 | 162.6 | 2.0 | 5.6% | 1.1% |
| IJC | BDS | 13.6 | 0.4% | 1.7 | 140 | 0.7 | 1,597 | 8.5 | 0.9 | 5.7% | 10.9% |
| BSR | Dầu khí | 19.2 | 1.1% | 1.5 | 0 | 4.9 | 1,596 | 12.0 | 1.2 | 0.4% | 9.7% |
| PVT | Dầu khí | 25.3 | 0.8% | 0.7 | 337 | 3.5 | 2,993 | 8.5 | 1.0 | 13.5% | 16.4% |
| PLC | Vật liệu | 29.9 | 1.7% | 1.3 | 99 | 0.2 | 1,353 | 22.1 | 1.9 | 1.2% | 8.5% |
| DRC | Săm lốp | 22.8 | 1.3% | 0.8 | 111 | 0.1 | 1,980 | 11.5 | 1.6 | 11.5% | 13.5% |
| REE | Tiện ích | 57.9 | 1.0% | 0.7 | 973 | 0.9 | 6,445 | 9.0 | 1.2 | 49.0% | 18.5% |
| GEX | Tiện ích | 22.2 | 0.7% | 1.7 | 776 | 19.9 | 384 | 57.6 | 1.0 | 11.9% | 5.4% |
| NT2 | Tiện ích | 25.0 | 1.4% | 0.6 | 295 | 0.5 | 2,560 | 9.7 | 1.5 | 15.3% | 16.2% |
| HDG | Bất động sản | 28.0 | 0.0% | 1.5 | 352 | 1.4 | 2,739 | 10.2 | 1.3 | 23.8% | 16.8% |
| PC1 | Tiện ích | 30.0 | 1.9% | 1.5 | 333 | 3.6 | 944 | 31.7 | 1.5 | 5.6% | 5.0% |
| GEG | Tiện ích | 13.2 | 0.4% | 0.7 | 186 | 0.2 | 636 | 20.8 | 0.8 | 45.9% | 5.6% |
| BCG | Tiện ích | 8.6 | 0.0% | 2.5 | 189 | 2.1 | (79) | -109.4 | 0.3 | 2.0% | 0.3% |
| SAB | F&B | 62.0 | 1.1% | 0.4 | 3,270 | 1.9 | 3,518 | 17.6 | 3.2 | 62.3% | 18.7% |
| QNS | F&B | 47.3 | 0.6% | 0.4 | 0 | 0.6 | 4,965 | 9.5 | 2.2 | 16.2% | 24.3% |
| FRT | Bán lẻ | 104.0 | 0.7% | 1.0 | 583 | 0.7 | (327) | -317.7 | 8.9 | 32.6% | 11.8% |
| DGW | Bán lẻ | 50.4 | -0.2% | 2.0 | 346 | 2.5 | 2,984 | 16.9 | 3.8 | 23.6% | 21.9% |
| DBC | F&B | 23.1 | 0.4% | 1.8 | 230 | 5.5 | 551 | 41.9 | 1.2 | 5.9% | 2.9% |
| PET | Bán lẻ | 24.0 | 0.0% | 2.2 | 105 | 0.5 | 837 | 28.7 | 1.3 | 1.4% | 5.7% |
| BAF | F&B | 26.0 | 1.0% | 0.4 | 154 | 4.0 | 1,225 | 21.3 | 2.2 | 0.1% | 10.2% |
| ANV | Thủy sản | 29.3 | 1.2% | 1.4 | 160 | 1.3 | 2,162 | 13.6 | 1.5 | 3.9% | 10.0% |
| VSC | Logistics | 27.5 | 1.7% | 0.6 | 151 | 2.1 | 1,370 | 20.1 | 1.2 | 3.2% | 7.9% |
| HAH | Logistics | 34.0 | 1.9% | 1.0 | 148 | 3.7 | 5,742 | 5.9 | 1.2 | 4.1% | 24.6% |
| CTR | Công nghệ | 79.5 | 0.8% | 1.1 | 374 | 0.4 | 4,238 | 18.8 | 5.5 | 9.7% | 32.1% |
| TNG | Đệt may | 18.8 | 0.0% | 1.1 | 88 | 1.2 | 2,353 | 8.0 | 1.4 | 21.5% | 17.1% |

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo |
|-----|---|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1 | BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ | x | | Click |
| 2 | BSC_Vietnam Sector Outlook 2023 | | x | Click |
| 3 | BSC_Vietnam Sector Outlook 4Q2023 | | x | Click |
| 4 | BSC_Hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và thị trường chứng khoán | x | | Click |
| 5 | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2023 | x | | Click |
| 6 | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 09.2023 | x | | Click |
| 7 | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023 | x | | Click |
| 8 | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023 | x | | Click |
| 9 | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023 | x | | Click |
| 10 | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023 | x | | Click |
| 11 | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023 | x | | Click |
| 12 | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023 | x | | Click |
| 13 | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023 | x | | Click |
| 14 | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023 | x | | Click |

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

